**TÀI LIỆU ĐẶC TẢ KỸ THUẬT**

**KẾT NỐI DỊCH VỤ THANH TOÁN**

**GIỮA HDBANK VÀ ZION**

**Phiên bản 1.0.0**

**Hồ Chí Minh, tháng 1 năm 2013**

**Bảng ghi nhận thay đổi tài liệu**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Ngày thay đổi** | **Vị trí thay đổi** | **Lý do** | **Người sửa** | **Phiên bản cũ** | **Mô tả thay đổi** | **Phiên bản mới** |
| 15/01/2013 |  |  | Đinh Mạnh Tiến |  | Published | V1.0.0 |
| 28/01/2013 | Thêm đặc tả cho kênh Internet Banking và đối soát dữ liệu |  | Đinh Mạnh Tiến | 1.0.0 | Published | V1.0.1 |
|  |  |  |  |  |  |  |

Mục Lục

[1. Trang thanh toán trực tuyến 4](#_Toc346900468)

[1.1 Quy trình kỹ thuật: 4](#_Toc346900469)

[1.2 Một số thống nhất chung 5](#_Toc346900470)

[1.3 Sơ đồ mô tả quy trình nghiệp vụ thanh toán trực tuyến 6](#_Toc346900471)

[1.4 HDBank Web Services 6](#_Toc346900472)

[1.4.1 Giao dịch truy vấn 6](#_Toc346900473)

[1.4.2 Giao dịch thanh toán 8](#_Toc346900474)

[1.5 ZION Web Service 9](#_Toc346900475)

[1.6 Bảng mã trả về từ HDBank và ZION (Response Code: RC) 11](#_Toc346900476)

[2. Topup đại lý trên Internet Banking và Mobile Banking: 12](#_Toc346900477)

[2.1 Một số thống nhất chung: 12](#_Toc346900478)

[2.2 Định dạng chuỗi truy vấn thông tin đại lý trên hệ thống Zion: 12](#_Toc346900479)

[2.3 Định dạng chuỗi Topup đại lý: 13](#_Toc346900480)

[2.4 Bảng mã trả về: 14](#_Toc346900481)

[3. Xử lý đối soát: 14](#_Toc346900482)

[3.1 Quy trình đối soát: 15](#_Toc346900483)

[3.2 Định dạng file: 15](#_Toc346900484)

# Trang thanh toán trực tuyến

## Quy trình kỹ thuật:

* Bước 1: Khách hàng thực hiện tại Website của ZION và chọn thanh toán qua HDBank.
* Bước 2: ZION gọi Web Service do HDBank cung cấp để gửi thông tin đơn hàng. Sau khi kiểm tra tính hợp lệ của đơn hàng, HDBank sẽ gửi mã trả về và redirect URL.
* Bước 3: ZION gọi redirect URL của HDBank. Website HDBank cho phép khách hàng xác thực tài khoản Internet Banking và xác nhận thanh toán bằng mã OTP.
* Bước 4: HDBank trừ tiền khách hàng và gọi sang Web Service do ZION cung cấp để confirm kết quả. ZION ghi nhận kết quả thanh toán, gửi mã trả về và redirect URL.
* Bước 5: HDBank gọi redirect URL của ZION, ZION thông báo kết quả thanh toán cho khách hàng.



## Một số thống nhất chung

* HDBank cung cấp WebService với 1 phương thức *String reqExecute(String req)* để phía ZION gửi thông tin đơn hàng. Các dịch vụ phân biệt nhau bằng mã thông điệp.
* Định dạng chuỗi giao tiếp: đầu vào là string không có ký tự |, giữa 2 string cách nhau bởi ký tự “|”. Tức là xâu sẽ có định dạng: “Trường\_1|Trường\_2|….|Trường\_n”
* Thống nhất là MAC sẽ được tính bằng thuật toán MD5 trên cả chuỗi request (bao gồm ký tự “|”) trừ đi trường MAC:

Ví dụ:

String\_input = “0200|1|123456|001|654321|970415|Day la giao dich test|”

* Sau khi tính MAC string\_input = “0200|1|123456|001|654321|970415|Day la giao dich test|l9aMS9T0n4PaDO29PlxTrA==”
* Trường hợp MAC sai: BANK sẽ gửi resonse chỉ có Response Code = 91
* Cả chuỗi yêu cầu và trả về sẽ được mã hóa 3DES trước khi gửi đi. HDBank sẽ tạo key mã hóa và gửi cho ZION.
* ZION cung cấp 1 WebService với phương thức string reqExecute (string req) để nhận kết quả thanh toán từ phía HDBank. Cách thức gửi và nhận thông tin tương tự như WebService của HDBank
* Mã giao dịch trong 1 ngày là duy nhất.

## Sơ đồ mô tả quy trình nghiệp vụ thanh toán trực tuyến



## HDBank Web Services

### Giao dịch truy vấn

Request string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 9000 |
| 2 | Mã xử lý | 000006 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía ZION, 6 ký tự số |
| 4 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 5 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý, tối đa 15 ký tự |
| 6 | Mã định danh đại lý | Mã định danh của đại lý, tối đa 20 ký tự |
| 7 | Mã nhà cung cấp | Mã dịch vụ của ZION, “ZIONSRV” |
| 8 | Số tiền | Tối đa 10 ký tự số, không chứa phần thập phân |
| 9 | Mã tiền tệ | VND: 704 |
| 10 | Client IP | IP khách hàng. |
| 11 | Mã giao dịch gốc | Mã giao dịch của giao dịch gốc truy vấn |
| 12 | Thời gian giao dịch gốc | Format: MMddyyHHmmss, thời gian của giao dịch gốc cần truy vấn. |
| 13 | MAC |  |

Response string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 9010 |
| 2 | Mã xử lý | 000006 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía ZION, 6 ký tự số |
| 4 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 5 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý, tối đa 15 ký tự |
| 6 | Mã định danh đại lý | Mã định danh của đại lý, tối đa 20 ký tự |
| 7 | Mã nhà cung cấp | Mã dịch vụ của ZION, “ZIONSRV” |
| 8 | Số tiền | Tối đa 10 ký tự số, không chứa phần thập phân |
| 9 | Mã tiền tệ | VND: 704 |
| 10 | Client IP | IP khách hàng. |
| 11 | Mã giao dịch gốc | Mã giao dịch của giao dịch gốc cần truy vấn. |
| 12 | Thời gian giao dịch gốc | Format: MMddyyHHmmss, thời gian của giao dịch gốc cần truy vấn. |
| 13 | Response code |  |
| 14 | MAC |  |

### Giao dịch thanh toán

Request string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 0200 |
| 2 | Mã xử lý | 000001 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía ZION, 6 ký tự số |
| 4 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 5 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý, tối đa 15 ký tự |
| 6 | Mã định danh đại lý | Mã định danh của đại lý, tối đa 20 ký tự |
| 7 | Mã nhà cung cấp | Mã dịch vụ của ZION, “ZIONSRV” |
| 8 | Số tiền | Tối đa 10 ký tự số, không chứa phần thập phân |
| 9 | Mã tiền tệ | VND: 704 |
| 10 | Client IP | IP khách hàng. |
| 11 | Thông tin thêm | Description ( không được có ký tự “|” ), tối đa 100 ký tự |
| 12 | MAC |  |

Response string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 0210 |
| 2 | Mã xử lý | 000001 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía ZION, 6 ký tự số |
| 4 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 5 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý, tối đa 15 ký tự |
| 6 | Mã định danh đại lý | Mã định danh của đại lý, tối đa 20 ký tự |
| 7 | Mã nhà cung cấp | Mã dịch vụ của ZION, “ZIONSRV” |
| 8 | Số tiền | Tối đa 10 ký tự số, không chứa phần thập phân |
| 9 | Mã tiền tệ | VND: 704 |
| 10 | Client IP | IP khách hàng. |
| 11 | Response code |  |
| 12 | Redirect url |  |
| 13 | MAC |  |

## ZION Web Service

Request string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 0600 |
| 2 | Mã xử lý | 000002 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía ZION, 6 ký tự số |
| 4 | Mã thanh toán | Mã thanh toán của HDBank |
| 5 | Tài khoản thanh toán | Tài khoản đã thực hiện thanh toán |
| 6 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 7 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý, tối đa 15 ký tự |
| 8 | Mã định danh đại lý | Mã định danh của đại lý, tối đa 20 ký tự |
| 9 | Mã nhà cung cấp | Mã dịch vụ của ZION, “ZIONSRV” |
| 10 | Số tiền | Tối đa 10 ký tự số, không chứa phần thập phân |
| 11 | Mã tiền tệ | VND: 704 |
| 12 | Client IP | IP khách hàng. |
| 13 | Mã trả lời |  |
| 14 | MAC |  |

Response string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 0610 |
| 2 | Mã xử lý | 000002 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía ZION, 6 ký tự số |
| 4 | Mã thanh toán | Mã thanh toán của HDBank |
| 5 | Tài khoản thanh toán | Tài khoản đã thực hiện thanh toán |
| 6 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 7 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý, tối đa 15 ký tự |
| 8 | Mã định danh đại lý | Mã định danh của đại lý, tối đa 20 ký tự |
| 9 | Mã nhà cung cấp | Mã dịch vụ của ZION, “ZIONSRV” |
| 10 | Số tiền | Tối đa 10 ký tự số, không chứa phần thập phân |
| 11 | Mã tiền tệ | VND: 704 |
| 12 | Client IP | IP khách hàng. |
| 13 | Redirect url |  |
| 14 | Response code |  |
| 15 | MAC |  |

* Trong một số trường hợp mã trả lời (Response code) không thành công thì một số trường có thể rỗng.

## Bảng mã trả về từ HDBank và ZION (Response Code: RC)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã số trả lời** | **Mô tả** | **Nơi xuất phát** |
| 00 | Giao dịch thành công | HDBank, ZION |
| 01 | Giao dịch cần truy vấn chưa thực hiện thanh toán. | HDBank |
| 02 | Không tìm thấy giao dịch cần truy vấn hoặc giao dịch đã quá thời hạn thanh toán | HDBank |
| 10 | Giao dịch bị lỗi do quá thời hạn thanh toán | HDBank, ZION |
| 11 | Mã giao dịch không hợp lệ | HDBank, ZION |
| 12 | Số tiền/mã tiền tệ thanh toán không hợp lệ | HDBank |
| 13 | MerchantID/ProviderID không hợp lệ | HDBank |
| 20 | Khách hàng thực hiện hủy giao dịch thanh toán tại ngân hàng. | HDBank |
| 90 | Không thể giải mã chuỗi mã hóa 3DES  (chỉ trả về mã 90, không mã hóa) | HDBank, ZION |
| 91 | Sai mã MAC giao dịch.  (chỉ trả về mã 91, không mã hóa) | HDBank, ZION |
| 92 | Chuỗi yêu cầu sai định dạng  (chỉ trả về mã 92, không mã hóa) | HDBank, ZION |
| 99 | Hệ thống tạm ngừng phục vụ | HDBank, ZION |

* Bảng mã số trả về từ HDBank và ZION có thể bổ sung thêm tùy theo yêu cầu của hệ thống

# Topup đại lý trên Internet Banking và Mobile Banking:

## Một số thống nhất chung:

* ZION cung cấp WebService với phương thức *String reqTopupExecute(String req)* để phía HDBank gửi thông tin truy vấn đại lý và xác nhận thanh toán*.* Các dịch vụ phân biệt nhau bằng mã thông điệp và mã xử lý.
* Định dạng chuỗi giao tiếp: đầu vào là string không có ký tự |, giữa 2 string cách nhau bởi ký tự “|”. Tức là xâu sẽ có định dạng: “Trường\_1|Trường\_2|….|Trường\_n”
* Thống nhất là MAC sẽ được tính bằng thuật toán MD5 trên cả chuỗi request (bao gồm ký tự “|”) trừ đi trường MAC:

*Ví dụ:*

String\_input = “*0200|100000|123456|001|654321|970415|Day la giao dich test|*”

* Sau khi tính MAC string\_input = “*0200|1|123456|001|654321|970415|Day la giao dich test|l9aMS9T0n4PaDO29PlxTrA==*”
* Trường hợp MAC sai: ZION sẽ gửi chuỗi response chỉ có Response Code = 91
* Cả chuỗi yêu cầu và trả về sẽ được mã hóa 3DES trước khi gửi đi. HDBank sẽ tạo key mã hóa và gửi cho ZION.

## Định dạng chuỗi truy vấn thông tin đại lý trên hệ thống Zion:

* Request string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 0500 |
| 2 | Mã xử lý | 100000 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía HDBank, 6 ký tự số |
| 4 | Kênh giao dịch | EBANKING: Internet Banking  APPMOBILE: Mobile Banking |
| 5 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 6 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý tại ZION, tối đa 15 ký tự |
| 7 | MAC |  |

* Response string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 0510 |
| 2 | Mã xử lý | 100000 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía HDBank, 6 ký tự số |
| 4 | Kênh giao dịch | EBANKING: Internet Banking  APPMOBILE: Mobile Banking |
| 5 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 6 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý tại ZION, tối đa 15 ký tự |
| 7 | Response code |  |
| 8 | Mã định danh | Mã định danh của đại lý, tối đa 20 ký tự |
| 9 | Họ tên | Tối đa 100 ký tự |
| 10 | Số CMND/hộ chiếu | Tối đa 20 ký tự |
| 11 | Địa chỉ | Tối đa 150 ký tự |
| 12 | MAC |  |

## Định dạng chuỗi Topup đại lý:

* Request string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 7000 |
| 2 | Mã xử lý | 200000 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía HDBank, 6 ký tự số |
| 4 | Kênh giao dịch | EBANKING: Internet Banking  APPMOBILE: Mobile Banking |
| 5 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 6 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý tại ZION, tối đa 15 ký tự |
| 7 | Tài khoản thanh toán | Số tài khoản HDBank dùng thanh toán (tối đa 20 ký tự) |
| 8 | Số tiền | Tối đa 10 ký tự số, không chứa phần thập phân |
| 9 | Mã tiền tệ | VND: 704 |
| 10 | Thông tin thêm | Thông tin ghi chú, tối đa 100 ký tự. |
| 11 | MAC |  |

* Response string:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trường** | **Mô tả** |
| 1 | Mã thông điệp | 7010 |
| 2 | Mã xử lý | 200000 |
| 3 | Mã giao dịch | Mã giao dịch phát sinh từ phía HDBank, 6 ký tự số |
| 4 | Kênh giao dịch | EBANKING: Internet Banking  APPMOBILE: Mobile Banking |
| 5 | Thời gian | Format: MMddyyHHmmss |
| 6 | Tên đăng nhập | Tên đăng nhập của đại lý tại ZION, tối đa 15 ký tự |
| 7 | Tài khoản thanh toán | Số tài khoản HDBank dùng thanh toán (tối đa 20 ký tự) |
| 8 | Số tiền | Tối đa 10 ký tự số, không chứa phần thập phân |
| 9 | Mã tiền tệ | VND: 704 |
| 10 | Response code |  |
| 11 | MAC |  |

## Bảng mã trả về:

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã số trả về** | **Mô tả** |
| 00 | Giao dịch thành công |
| 01 | Giao dịch không thành công do đại lý chưa kích hoạt |
| 02 | Giao dịch không thành công do đại lý bị tạm khóa |
| 03 | Giao dịch không thành công do đại lý không tồn tại |
| 91 | Sai mã MAC giao dịch (chỉ trả về mã 91, không mã hóa) |
| 92 | Chuỗi yêu cầu sai định dạng (chỉ trả về mã 92, không mã hóa) |
| 99 | Hệ thống tạm ngừng phục vụ (chỉ trả về mã 99, không mã hóa) |

* Trong một số trường hợp mã trả lời (Response code) không thành công thì một số trường có thể rỗng.

# Xử lý đối soát:

## Quy trình đối soát:

Hàng ngày (ngày T+1) vào 03:00 AM hệ thống Zion sinh ra file dữ liệu giao dịch trong ngày T từ 00:00->24:00 bao gồm giao dịch thành công và không thành công, được upload lên thư mục **Reconcile/Inbox** trên SFTP server của HDBank

Hệ thống của HDBank hàng ngày vào lúc 10:00 AM của ngày T+1 sẽ vào download file giao dịch và thực hiện đối soát giao dịch.

Hệ thống HDBank sẽ sinh ra file dữ liệu theo cấu trúc định nghĩa trả về kết quả đối soát và upload lên thư mục **Reconcile/Outbox** trên SFTP server của HDBank.

Nhân viên của Zion và HDBank sẽ phối hợp xử lý các giao dịch sai lệch.

## Định dạng file:

**Định dạng file giao dịch Zion gửi sang HDBank:**

Tên file: yymmdd\_TRANS\_Zion.txt

Trong đó:

**yymmdd**: ngày giao dịch xảy ra

Ví dụ: 120504\_TRANS\_Zion.txt là file chứa chi tiết các giao dịch tại Zion vào ngày 04/05/2012

Loại file: CSV (phân tách bằng dấu phẩy “,”), dạng text

Nội dung file: Bao gồm 3 phần, các trường phân tách nhau bằng dấu phẩy “,”

* Dòng Tiêu đề: Mô tả thông tin header của file
* Dòng Giao dịch: Mỗi giao dịch sẽ là 1 dòng giao dịch trong file. Các giao dịch được gửi là các giao dịch thành công bên HDBank vào thời điểm yymmdd (trong tên file).
* Dòng Kết thúc: Các thông tin: checksum file, người gửi, thời gian gửi
* Định dạng dòng Tiêu đề

LoaiBanGhi,KetQua,TenDangNhap,MaDinhDanh,SoTien,ThongTinChiTiet,TransID,ThoiDiem,KenhThanhToan,MaTraLoi,CheckSum

* Định dạng dòng Giao dịch

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Tên trường | Kiểu | Độ dài | Giá trị | Mô tả |
| 1 | Loại bản ghi | Số | 4 | 0002 | Loại bản ghi:  0002 = Detail Record  0009 = EndRecord |
| 2 | Kết quả đối soát | Ký tự | 2 |  | Zion gửi sang: 00  HDBank gửi sang:  01: Zion có, HDBank không có  02: Zion không có, HDBank có  03: Sai lệch các trường số liệu |
| 3 | Tên Đăng Nhập | Ký tự | 15 |  |  |
| 4 | Mã định danh | Ký tự | 20 |  |  |
| 5 | Số tiền thanh toán | Số | 10 |  |  |
| 6 | Thông tin thanh toán chi tiết | Ký tự | 100 |  |  |
| 7 | Transaction Id | Số | 6 |  | Số giao dịch gốc. Là số GD của HDBank nếu trường hợp gọi từ HDBank, ngược lại là số GD của Zion |
| 8 | Thời điểm giao dịch | Ký tự | 19 |  | Chuỗi thời gian giao dịch  Theo định dạng dd/MM/yyyy hh:mm:ss  dd: ngày (<10: Thêm 0 ở đầu)  MM: tháng (< 10: thêm 0 ở đầu)  yyyy: năm  hh: Giờ theo chuẩn 24 giờ  mm: phút  ss: giây |
| 9 | Kênh thanh toán | Số | 1 |  | 0: Web Online payment  1: Internet Banking  2: Mobile Banking  3: Tại quầy |
| 10 | Mã số trả lời giao dịch  (Response code) | Ký tự | 2 |  | Mã số trả lời cho giao dịch đó (Zion trả lời cho HDBank)  00: Giao dịch thành công  <>00: Giao dịch không thành công |
| 11 | Check sum | Ký tự | 32 |  | MD5 dữ liệu (nối các dữ liệu trong dòng, không tính dấu phẩy + private\_key)  “private\_key” sẽ được gửi mail riêng cho Zion. |

* Định dạng dòng Kết thúc

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Stt | Tên trường | Kiểu | Độ dài | Giá trị | Mô tả |
| 1 | Loại bản ghi | Số | 4 | 0009 | Loại bản ghi:  0009 = Trailer Record |
| 2 | Số dòng giao dịch trong file | Số | 9 |  | Chỉ ra số dòng giao dịch trong file. |
| 3 | Người tạo | Ký tự | 20 |  | Username của hệ thống kết xuất khi thực hiện kết xuất file. |
| 4 | Thời gian tạo file | Số | 19 |  | Thời gian file được tạo tính theo giờ  của hệ thống kết xuất file  Theo định dd/MM/yyyy hh:mm:ss  dd: ngày (<10: Thêm 0 ở đầu)  MM: tháng (< 10: thêm 0 ở đầu)  yyyy: năm  hh: Giờ theo chuẩn 24 giờ  mm: phút  ss: giây |
| 5 | CheckSum | Ký tự | 32 |  | MD5 dữ liệu ( Thời gian tạo file (dd/MM/yyyy HH:mm:ss) + (số dòng) + private\_key)  dd: ngày (<10: Thêm 0 ở đầu)  MM: tháng (< 10: thêm 0 ở đầu)  yyyy: năm  hh: Giờ theo chuẩn 24 giờ  mm: phút  ss: giây |

**Định dạng file giao dịch HDBank gửi sang Zion:**

Khi hệ thống của HDBank sinh file giao dịch thì tên file là:

yymmdd\_TRANS\_DISPUTE\_HDBANK.txt

FILE này có cấu trúc giống như bên Zion gửi sang HDBank

**Xử lý các giao dịch chênh lệch**

* **Giao dịch có kết quả đối soát 01 – Zion có giao dịch, HDBank không có giao dịch**
* Trường hợp này hai bên cùng xem lại, xem bên Zion có gửi thừa giao dịch trong file gửi sang HDBank hay không.
* Nếu gửi thừa, yêu cầu Zion gửi lại file, không có giao dịch này.
* Nếu không gửi thừa: HDBank cập nhật thêm giao dịch này (phải có văn bản từ Zion gửi sang, xác nhận giao dịch này)
* **Giao dịch có kết quả đối soát 02 – Zion không có giao dịch, HDBank có giao dịch**
* Trường hợp này hai bên cùng xem lại, xem bên Zion có gửi thiếu giao dịch trong file gửi sang HDBank hay không.
* Nếu gửi thiếu, yêu cầu Zion gửi lại file, có giao dịch này.
* Nếu không: HDBank hủy giao dịch này đi, hoàn tiền cho giao dịch này.
* **Giao dịch có kết quả đối soát 03 – Dữ liệu sai lệch**
* Các thông tin sau phải khớp mới đối soát được giao dịch: Transaction Id, Thời gian giao dịch, Tên đăng nhập
* Hai bên cùng xem lại dữ liệu, xem sai lệch thông tin ở trường nào. Bên nào sai, phải gửi lại file đối soát.